

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÃO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BBKK	Diện tích đất thu hồi (m2)	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Phương án chia ra				Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai (đồng)	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất phải nộp (đồng)	Ghi chú
						Đất	Vật kiến trúc	Cây cối hoa màu	Chính sách hỗ trợ			
-3	Phạm Ngọc Chuyên (CCCD: 031040000680) - Khúc Thị Tú (CCCD: 031142000189)	0	65	114.9	1,032,157,410	164,882,000	867,275,410	0	0	27,576,000	867,275,410	
	Tổng			114.9	1,032,157,000	164,882,000	867,275,000	0	0	27,576,000	867,275,000	

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

Họ và tên - Số định danh:Phạm Ngọc Chuyên (CCCD: 031040000680) - Khúc Thị Tú (CCCD: 031142000189)

Địa chỉ:Số BB:65

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
A	PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ									
I	Đất	Tổng diện tích đất thu hồi:		m2	114.9				164,882,000	
		Trong đó: Diện tích đất trong chỉ giới GPMB		m2	96.8					
		Diện tích đất ngoài chỉ giới GPMB			18.1					
		- Đất ở:		m2	114.9					
		Tổng số người có đất thu hồi:		người	01					
1	Một phần thửa số 31 TBĐ 20 (Vị trí 2, Khu vực 2, Đường trục thôn). TB nguồn gốc số 322/TB-UBND, ngày 15/10/2025	Đất do gia đình ông Phạm Ngọc Chuyên sử dụng từ năm 1947 đến nay vào mục đích ở và thờ tự. Thửa đất chưa kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ. Nay nhà nước thu hồi 114,9m2 để thực hiện dự án. (Theo bản đồ địa chính xã Nghĩa Lộ là một phần thửa số 31, tờ bản đồ số 20, loại đất: đất ở, người sử dụng đất là Phạm Ngọc Chuyên)	Diện tích đất ở chưa được cấp GCNQSDĐ	m2	114.9	1,435,000	1.0	100%	164,881,500	
II	Vật kiến trúc								867,275,410	
1	Nhà	Móng xây gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 220, mái ngói đỏ sườn gỗ có vì kèo + mái bằng BTCT, cao 3,8m		m2 sàn	56.00					Có BBKK bổ sung
		Diện tích BTCT: S=9,0*1,9	VKT.10517	m2 sàn	17.10	6,281,732	1.00	100%	107,417,617	
		Diện tích mái ngói đỏ: S=8,6*3,7+3,2*2,8	VKT.10511	m2 sàn	40.78	6,340,924	1.00	100%	258,582,881	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m: V=(9,0+1,46*2+8,6+3,26*2+3,2+2,36*2)*0,22*0,3	VKT.20009	m3	2.31	1,919,493	1.00	100%	4,428,961	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20077	m2	10.49	141,099	1.00	100%	1,479,846	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 3,5m:	VKT.20078	m2	10.49	105,359	1.00	100%	1,105,005	
		Xà gỗ lim (xà vượt) $V=3,9*0,2*0,2*2 + 8,4*0,2*0,2$	GTT	m3	0.65	48,833,000	1.00	100%	31,643,784	
		Đầu xà vượt gỗ lim $V=2,0*0,2*0,2*2$ cái	GTT	m3	0.16	48,833,000	1.00	100%	7,813,280	
		Trụ xà gỗ lim $V=0,9*0,2*0,2*4$ trụ	GTT	m3	0.14	48,833,000	1.00	100%	7,031,952	
		Kèo gỗ lim $V=5,0*0,2*0,2*4$ kèo	GTT	m3	0.80	48,833,000	1.00	100%	39,066,400	
		Xà gỗ lim $V=3,3*0,2*0,2*2$ cái	GTT	m3	0.26	48,833,000	1.00	100%	12,891,912	
	Tường	Ốp gạch LD 30x45 $S=(7,9+5,1)*2*3,8+(2,3+2,8)*2*3,8-2,0*2,3-1,2*2,1*2$ cửa- $0,7*1,0*2$ cửa- $1,2*0,4*2$	VKT.20067	m2	125.56	298,675	1.00	100%	37,501,633	
	Cửa chính	Pano gỗ lim đặc $S=2,1*2,3$	VKT.20175	m2	4.83	3,900,000	1.00	100%	18,837,000	
		Khuôn cửa kép gỗ lim $L=2,3*3$	VKT.20187	md	6.90	890,000	1.00	100%	6,141,000	
		Cửa hậu pano gỗ lim đặc $S=1,4*2,2*2$ cửa	VKT.20175	m2	6.16	3,900,000	1.00	100%	24,024,000	
		Khuôn cửa đơn gỗ lim $L=(2,2*2+1,6)*2$ cửa	VKT.20184	md	12.00	620,000	1.00	100%	7,440,000	
		Nẹp gỗ lim $L=(2,2*2+1,4)*2$ cửa	VKT.20190	md	11.60	60,000	1.00	100%	696,000	
		Nẹp cửa chính gỗ lim: $L=2,4*2+2,2*2$ mặt	VKT.20190	md	9.20	60,000	1.00	100%	552,000	
		Cửa lấy sáng gỗ lim kính $S=1,4*0,5*2$ cửa	VKT.20181	m2	1.40	3,600,000	1.00	100%	5,040,000	
		Nẹp gỗ lim $L=(1,4+0,5)*2*2$ cửa	VKT.20190	md	7.60	60,000	1.00	100%	456,000	
		Cửa sổ ván ghép gỗ lim $S=0,7*1,2*2$ cửa	GTT	m2	1.68	1,900,000	1.00	100%	3,192,000	
		Song sắt đặc 10x10 $W=(0,7*10)*2*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	10.99	45,000	1.00	100%	494,550	
		Phào kép đầu trụ trong nhà: $L=0,8*4$ trụ	VKT.20089	md	3.20	112,714	1.00	100%	360,685	
		Phào đơn $L=0,4*4$ trụ	VKT.20088	md	1.60	89,925	1.00	100%	143,880	
		Song sắt cửa lấy sáng sắt đặc 10x10 $W=(1,4*4+0,5*8*2)*0,01*0,01*7850$	VKT.20215	kg	10.68	45,000	1.00	100%	480,420	
	Nền	Lát gạch LD 30x30 $S=7,9*5,1$	VKT.20029	m2	40.29	219,744	1.00	100%	8,853,486	
		Ốp trụ mặt ngoài gạch 30x45 $S=1,2*2,0*4$ trụ	VKT.20067	m2	9.60	298,675	1.00	100%	2,867,280	
	Tường ngoài nhà	Ốp gạch 30x45 $S=7,9*3,8-1,4*0,5*2$ cửa- $1,4*2,2*2$ cửa- $2,1*2,3$	VKT.20067	m2	17.63	298,675	1.00	100%	5,265,640	
	Phào kép mái hiên	$S=13,8*3$ đường	VKT.20089	md	41.40	112,714	1.00	100%	4,666,360	
	Phào đơn	$S=13,8*2$ đường	VKT.20088	md	27.60	89,925	1.00	100%	2,481,930	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
	Đắp vữa trang trí	S=13,8*0,2	VKT.20084	m2	2.76	225,238	1.00	100%	621,657	
	Phào kép đầu trụ	L=2,0*2*4 trụ	VKT.20089	md	16.00	112,714	1.00	100%	1,803,424	
	Phào đơn	L=1,2+2*4	VKT.20088	md	9.20	89,925	1.00	100%	827,310	
	Biên hiệu trước cửa	Gỗ lim S=1,0*0,6	VKT.20116	m2	0.60	1,700,000	1.00	100%	1,020,000	
	Bậc	Xây gạch chỉ V=8,5*0,4*0,1	VKT.20009	m3	0.34	1,919,493	1.00	100%	652,628	
		Mặt lát gạch đỏ HL 40x40 S=8,5*0,5	VKT.20056	m2	4.25	241,350	1.00	100%	1,025,738	
2	Nhà kho	Móng gạch chỉ, tường xây gạch chỉ 110, mái tôn sườn sắt không vì kèo cao 2,8m S=3,8*3,8	VKT.10361	m2 sàn XD	14.44	1,816,290	1.00	100%	26,227,228	
		Cộng phần tường chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m: V=(3,58+3,8)*2*0,11*0,3	VKT.20008	m3	0.49	2,126,713	1.0	100%	1,035,879	
		Cộng phần trát tường ngoài chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20077	m2	4.56	141,099	1.0	100%	643,411	
		Cộng phần trát tường trong chênh lệch so với tường tiêu chuẩn cao 2,5m:	VKT.20078	m2	4.20	105,359	1.0	100%	442,508	
		Trừ S mái tôn fibrôximăng sườn gỗ: S=3,8*3,8	VKT.20138	m2	-14.44	251,669	1.0	100%	-3,634,100	
		Cộng S mái tôn kim loại sườn sắt: S=3,8*3,8	VKT.20147	m2	14.44	379,477	1.0	100%	5,479,648	
	Cửa	Khung sắt hộp bít tôn sắt 2x4 dày 1,4ly: S=0,8*2,8	VKT.20110	m2	2.24	321,701	1.00	100%	720,610	
	Tường bao	Xây gạch chỉ 110 có bô trụ, có trát S=27,7*1,6: L=27,7; H=1,6; Tỷ lệ chiều cao đạt 80%	HD.30039	m	44.32	1,312,000	1.00	80%	46,518,272	
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-44.32	25,000	1.00	100%	-1,108,000	
		Mặt ốp gạch LD 30x60 S=27,7*1,6	VKT.20069	m2	44.32	320,620	1.00	100%	14,209,878	
		Hàng rào lưới B40 khung sắt hộp dày 1,4 li S=13,1*3,0	VKT.20221	m2	39.30	103,000	1.00	100%	4,047,900	
	Bán mái	Tôn lạnh, sườn sắt có kèo S=10,1*7,5	HD.30055	m2	75.75	664,028	1.00	100%	50,300,121	Có BBKK bổ sung
		Ống kẽm D76 L=3,5*5 ống	VKT.20261	m	17.50	365,439	1.00	100%	6,395,183	
	Vách	Tôn KL sườn sắt S=7,1*0,5*2 bên+10,1*0,5	VKT.20110	m2	12.15	321,701	1.00	100%	3,908,667	
	Sân	S=9,7*5,9+5,5*1,0		m2	62.73					
		Diện tích sân đủ điều kiện bồi thường là 44,4m2		m2	44.40					
		BT gạch vỡ dày 0,1m	VKT.20014	m3	4.44	1,027,902	1.00	100%	4,563,885	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		BT đá 1x2 dày 0,1m	VKT.20015	m3	4.44	1,629,758	1.00	100%	7,236,126	
		Mặt lát gạch đỏ HL 40x40	VKT.20056	m2	44.40	241,350	1.00	100%	10,715,940	
	Trụ cổng	Xây gạch chỉ <33 V=0,4*0,4*2,7*2 trụ	VKT.20009	m3	0.86	1,919,493	1.00	100%	1,658,442	
		Mặt ốp gạch LD 40x60 S=1,6*2,7*2 trụ	VKT.20069	m2	8.64	320,620	1.00	100%	2,770,157	
	Mái	Tấm đan mái BTCT, V=3,0*1,8*0,1	VKT.20023	m3	0.54	5,710,896	1.00	100%	3,083,884	
		Tấm đan BTCT, V=3,0*0,9*0,05*2 bên	VKT.20023	m3	0.27	5,710,896	1.00	100%	1,541,942	
		Mái dán ngói đỏ S=3,0*0,9*2 bên+1,8*0,4*2 bên	VKT.20059	m2	6.84	519,644	1.00	100%	3,554,365	
		06 con ghê								Điều chỉnh ở dưới
		Phào kép L=2,2*2+0,4*2	VKT.20089	md	5.20	112,714	1.00	100%	586,113	
		Phào đơn L=(3,0+1,8)*2*2 đường	VKT.20088	md	19.20	89,925	1.00	100%	1,726,560	
	Sắt cánh cổng	Khung sắt hộp inox hộp 3x6 dày 1,5 ly: W=2,0*6*12,41/6	VKT.20213	kg	24.82	145,000	1.00	100%	3,598,900	
		Thanh inox 304 hộp 2x4 dày 1,5 li: W=2,0*14*8,13/6	VKT.20213	kg	37.94	145,000	1.00	100%	5,501,300	
	Lầu trên mái	Xây gạch chỉ 110 V=(2,0+1,0)*0,11*0,8*2 lầu	VKT.20008	m3	0.53	2,126,713	1.00	100%	1,122,904	
	Bán mái	BTCT tấm đan V=2,0*1,0*0,1*2	VKT.20023	m3	0.40	5,710,896	1.00	100%	2,284,358	
		Dán ngói đỏ ngói vẩy S=2,0*1,0*2	VKT.20059	m2	4.00	519,644	1.00	100%	2,078,576	
		08 con nghê								Điều chỉnh ở dưới
		02 con rồng bằng sứ								
		01 mắt rồng								
	Trụ	Xây gạch chỉ V=0,2*0,2*0,5*3*2 bên	VKT.20009	m3	0.12	1,919,493	1.00	100%	230,339	
		Phào kép L=0,8*3*3 trụ*2 bên	VKT.20089	md	14.40	112,714	1.00	100%	1,623,082	
		04 con nghê								Điều chỉnh ở dưới
		Trụ xây gạch chỉ V=0,2*0,2*0,5	VKT.20009	m3	0.02	1,919,493	1.00	100%	38,390	
		Phào đơn L=0,8*2 đường	VKT.20088	md	1.60	89,925	1.00	100%	143,880	
	Máng nước	Inox L=10,1*0,6	GTT	md	10.10	150,000	1.00	100%	1,515,000	
	Bia khắc mộ liệt sĩ	khắc đá không ảnh KT 0,6x1,0	GTT	Cái	1.00	1,000,000	1.00	100%	1,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
		Bia khắc tên S=0,1*0,3*10	GTT	Cái	10.00	200,000	1.00	100%	2,000,000	
	Bê hóa vàng	Xây gạch chỉ 110 không nắp V=1,8*1,0*1,2	VKT.20131	m3	2.16	880,732	1.00	100%	1,902,381	
	Các hạng mục tại BBKK số 65a/BB-QLDA ngày 19/11/2025									
1	Bê ban thờ	Xây gạch chi: V=(1,6+0,9)*2*0,22*1,7	VKT.20009	m3	1.87	1,919,493	1.00	100%	3,589,452	
		Mặt bê tông tấm đan cốt thép: V=1,6*0,9*0,1	VKT.20023	m3	0.14	5,710,896	1.00	100%	822,369	
		Ốp gạch LD 30x45: S=(1,6+0,9)*2*1,7	VKT.20067	m2	8.50	298,675	1.00	100%	2,538,738	
		Lát gạch LD 30x30 S=1,6*0,9	VKT.20029	m2	1.44	219,744	1.00	100%	316,431	
	Nền hậu cung	Lát gạch LD 30x30:S=2,6*2,7	VKT.20029	m2	7.02	219,744	1.00	100%	1,542,603	
	Lầu phụ trên mái	Xây gạch chi: V=(1,4+0,8)*2*0,11*0,7*2	VKT.20008	m3	0.68	2,126,713	1.00	100%	1,441,061	
	Hạng mục lầu là hạng mục trên mái nhà chính	Mái BTTĐCT: V=1,6*1,0*0,1*2	VKT.20023	m3	0.32	5,710,896	1.00	100%	1,827,487	
		Dán ngói đỏ ngói vẩy cá: S=1,6*1,0*2	VKT.20059	m2	3.20	519,644	1.00	100%	1,662,861	
		Trát XMC+ sơn ngoài trời không bả cả lầu chính và phụ: S=(2,0+1,0)*0,8*2 +(1,4+0,8)*2*0,7*2	VKT.20077	m2	10.96	141,099	1.00	100%	1,546,445	
		Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả: S=2,0*1,0*2+1,6*1,0*2	VKT.20081	m2	7.20	215,164	1.00	100%	1,549,181	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	18.16	87,789	1.00	100%	1,594,248	
		Phào kép trang trí lầu: L=(1,0+2,0)*2*2*2+(1,6+0,9)*2*2*2	VKT.20089	md	44.00	112,714	1.00	100%	4,959,416	
		Dán ngói nóc: L=2,0*2+1,0*8+1,6*2+0,9*4	GTT	md	18.80	200,000	1.00	100%	3,760,000	
	Bổ sung	Sơn trần trong nhà có bả: S=9,0*1,9+9,0*1,0	VKT.20095	m2	26.10	55,498	1.00	100%	1,448,498	
		Cộng bả	VKT.20093	m2	26.10	46,913	1.00	100%	1,224,429	
		Sơn tường ngoài nhà có bả: S=9,0*1,6+1,9*1,0*2	VKT.20094	m2	18.20	72,687	1.00	100%	1,322,903	
		Cộng bả	VKT.20092	m2	18.20	39,765	1.00	100%	723,723	
		Ốp cột hiên nhà gạch LD 30x45: S=0,3*4,0*2,0*5 cột	VKT.20067	m2	12.00	298,675	1.00	100%	3,584,100	
		Đắp chữ trang trí bằng phào chỉ kép: L=2,0*2*5	VKT.20089	md	20.00	112,714	1.00	100%	2,254,280	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
3	Bổ sung hạng mục cổng	Trát trần XMC + sơn ngoài trời không bả: S=3,8*1,8	VKT.20081	m2	6.84	215,164	1.00	100%	1,471,722	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	6.84	87,789	1.00	100%	600,477	
		Dán ngói nóc: L=3,0+1,0*4	GTT	md	7.00	200,000	1.00	100%	1,400,000	
5	Điều chỉnh, bổ sung quy cách một số hạng mục	06 con nghê cổng thành 06 đuôi rồng sứ KT 30x20	GTT	Cái	6.00	50,000	1.00	100%	300,000	
		08 con nghê lầu kèn mái thành 12 đuôi rồng sứ KT 30x20	GTT	Cái	12.00	50,000	1.00	100%	600,000	
		02 con rồng sứ KT 80x40	GTT	Cái	2.00	500,000	1.00	100%	1,000,000	
		01 mắt rồng thành 01 song ngư châu nguyệt KT D40	GTT	Cái	1.00	325,000	1.00	100%	325,000	
		04 con nghê trụ mái thành 04 con nghê sứ KT 50x40x50	GTT	Cái	4.00	325,000	1.00	100%	1,300,000	
		Tổng cộng =(I+II)							1,032,157,410	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
B	SỐ TIỀN CHƯA THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI								27,576,000	
		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 103/2024/NĐ-CP Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất "1. Đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất từ trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 nay được cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 138 Luật Đất đai thì tiền sử dụng đất được tính như sau: a) Đối với phần diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 Luật Đất đai: Tiền sử dụng đất = Diện tích đất được công nhận vượt hạn mức giao đất ở * Giá đất ở quy định tại Bảng giá đất * 20% "		m2	114.9	1,200,000	1.00	20%	27,576,000	Đã được cấp GCN với diện tích 400,0m2 đất ở năm 2004 trên cùng thửa đất đang thu hồi
C	PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ									
1	Địa điểm khu đất bố trí tái định cư: Khu tái định cư đảo Cát Hải, huyện Cát Hải									
2	Đối tượng: Căn cứ Thông báo số 339/TB-UBND ngày 17/10/2025 của UBND đặc khu Cát Hải									
	- Ông Phạm Ngọc Chuyên - vợ là Khúc Thị Tú là hộ đủ điều kiện bồi thường bằng giao đất ở tái định cư, không phải di chuyển chỗ ở									
3	Vị trí thửa đất: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 03/11/2025									
	- Ông Phạm Ngọc Chuyên - vợ là Khúc Thị Tú được giao lô số N1-9', Lô N1-9',24									
4	Diện tích đất được giao: Căn cứ Quy hoạch Khu tái định cư đảo Cát Hải và Kết quả bốc phiếu xác định vị trí thửa đất giao cho hộ gia đình ngày 03/11/2025									
	- Ông Phạm Ngọc Chuyên - vợ là Khúc Thị Tú được giao diện tích 100,0m2									
D	TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐƯỢC NHẬN SAU KHI ĐÃ TRỪ ĐI TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT PHẢI NỘP (=I-IV-B)								867,275,410	
I	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư								1,032,157,410	
II	Tổng số tiền bồi thường về đất								164,882,000	
III	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp =Diện tích đất phải nộp tiền sử dụng đất * Giá đất tính tiền sử dụng đất (Hệ số theo quy định tại thời điểm có Quyết định giao đất) :								279,000,000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Tiền sử dụng đất hộ gia đình Ông Phạm Ngọc Chuyên - vợ là Khúc Thị Tú phải nộp là		Bồi thường bằng giao đất ở	m2	100.00	2,790,000	1.00	100%	279,000,000	
IV	Tiền sử dụng đất của hộ gia đình giữ lại theo quy định (<i>Khoản 2, Điều 25, Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024</i>)								137,306,000	
Đ	SỐ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH CÒN PHẢI NỘP THEO QUY ĐỊNH (=III-IV)								141,694,000	